

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2015

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2015 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ 2014
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 10 năm 2015	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	158,83	100,23	100,50	100,08	100,53
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	167,92	101,10	100,98	100,02	101,64
1- Lương thực	144,19	97,97	97,86	100,16	98,88
2- Thực phẩm	171,64	101,73	101,59	99,96	102,31
3- Ăn uống ngoài gia đình	177,23	101,80	101,71	100,07	102,00
II, Đồ uống và thuốc lá	144,31	101,62	101,52	100,15	101,73
III, May mặc, mũ nón, giày dép	153,37	102,63	102,11	100,12	102,96
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	166,43	99,24	100,45	100,35	97,35
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	134,80	101,81	101,65	100,27	101,88
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	188,11	101,80	101,76	100,05	102,02
Trong đó: Dịch vụ y tế	213,69	101,81	101,80	100,01	101,99
VII, Giao thông	129,44	89,09	92,08	99,66	86,97
VIII, Bưu chính viễn thông	86,23	100,06	99,40	99,88	100,18
IX, Giáo dục	222,61	102,69	102,66	100,08	109,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	227,87	102,67	102,65	100,06	109,63
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	132,71	101,39	101,35	100,12	101,44
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	160,55	102,22	101,92	100,02	102,75
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	164,42	97,72	97,77	99,39	95,30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	128,79	104,98	104,61	99,69	102,97

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.